TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HAI BÀ TRƯNG** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2019
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRƯNG – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Hoàng Lan Chi**
Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Nguyễn Thị Xuân Phương**
2. Ông Vũ Mạnh Huề

- Thư ký phiên tòa: **Bà Phạm Thị Lan Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: **Bà Trần Trà Giang** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 218/2019/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019 về việc: Tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn*: **Chị Bùi Thị Như H** – Sinh năm: 197X
Hộ khẩu thường trú: Số 4 Ngách 524/21 đường B, phường Đ, quận H, Hà Nội
Cư trú: Thị trấn L, huyện S, tỉnh Hòa Bình.

***** *Bị đơn*: **Anh Vũ Xuân K** – Sinh năm: 196X
Hộ khẩu thường trú và cư trú: Số 4 Ngách 524/21 đường B, phường Đ, quận H, Hà Nội.

(Chị H, anh K có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn xin ly hôn ngày 25/2/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Bùi Thị Như H trình bày:

Chị và anh Vũ Xuân K lấy nhau có đăng ký kết hôn ngày 20/12/1997 tại UBND xã T, huyện S, Hà Nội trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, trước đó cả hai đều chưa ai có vợ có chồng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại số 4 Ngách 524/21 đường B, phường Đ, quận H, Hà Nội. Quá trình chung sống đến khoảng năm

1999, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không thể chung sống hòa thuận, không còn tin tưởng, tôn trọng nhau, giữa vợ chồng không có sự trao đổi, chia sẻ trong cuộc sống. Nguyên nhân là do không hợp, bất đồng quan điểm sống. Thời gian này chị đã bỏ đi, không ở cùng anh K. Khoảng năm 2002 chị đã nộp đơn ly hôn ra Tòa nhưng Tòa án hòa giải, khuyên nhủ nên chị đã rút đơn. Sau khi rút đơn, chị có về chung sống với anh K nhưng chỉ được một thời gian ngắn, mối quan hệ vợ chồng không cải thiện nên chị đã chuyển lên Hòa Bình để ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị đã suy nghĩ kỹ, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân như hiện nay, vợ chồng đã ly thân hơn 17 năm, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K.

Tại Bản tự khai ngày 22/5/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – anh Vũ Xuân K trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn như chị H trình bày là đúng. Từ năm 2000 vợ chồng không còn chung sống với nhau. Năm 2002 chị H làm đơn xin ly hôn nhưng Tòa án hòa giải nên chị H đã rút đơn. Sau đó chị H có về chung sống với anh một thời gian ngắn nhưng mối quan hệ vợ chồng không cải thiện nên chị H lại bỏ đi. Hiện nay chị H đang ở Hòa Bình. Theo anh, việc chị H bỏ đi là do có quan hệ với người đàn ông khác nhưng anh không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Nay chị H xin ly hôn quan điểm của anh là anh đã lấy vợ thì anh không bỏ vợ, anh không đồng ý ly hôn, việc chị H làm đơn xin ly hôn là quyền của chị H, anh không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về năm sinh của anh, do anh sinh vào thời kỳ chiến tranh, bố mẹ đã mất từ lâu nên anh không nhớ chính xác năm sinh của mình, cũng không có giấy khai sinh, vì vậy nên tại Giấy đăng ký kết hôn anh khai theo trí nhớ, theo Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu thì anh sinh năm 196X. Anh không có tài liệu gì chứng minh năm sinh của mình.

Chị H và anh K cùng thống nhất trình bày về con chung, tài sản chung, công nợ như sau:

- *Về con chung:* Anh chị có một con chung là Vũ Đại L, sinh ngày: 22/6/199X. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nhà ở chung:* Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về công nợ:* Anh chị không nợ chung ai và không cho ai vay nợ nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại Đơn trình bày ngày 4/4/2019 anh Vũ Đại L trình bày:

Anh là con đẻ của mẹ Bùi Thị Như H và bố Vũ Xuân K. Bố mẹ anh đã không chung sống với nhau từ rất lâu, từ khi anh còn nhỏ, mẹ anh chuyển về ở Hòa Bình,

còn bố anh thì ở Hà Nội. Anh sống cùng với bố, đến năm lớp 9 thì chuyển lên ở cùng với mẹ. Trước khi đi về Hòa Bình mẹ anh muốn anh về sống cùng nhưng bố anh không đồng ý. Nguyên nhân bố mẹ không ở được với nhau là do bố mẹ hay cãi chửi nhau, khi mẹ ở Hòa Bình, bố cũng tìm lên và bố mẹ cãi chửi nhau. Đến năm lớp 9 anh chuyển hẳn về ở với mẹ và dấu địa chỉ nên bố không lên nữa, từ đó bố mẹ anh không còn liên lạc với nhau. Nay mẹ anh làm đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của mẹ anh vì thực tế bố mẹ anh đã không sống chung với nhau, không mang lại hạnh phúc cho nhau, không phải là một gia đình thực sự, giữa bố mẹ không có sự chia sẻ với nhau như những đôi vợ chồng bình thường khác. Từ khi sinh ra, anh chưa bao giờ được hưởng sự vui vẻ, đầm ấm của một gia đình. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho mẹ anh được ly hôn để bố mẹ anh được sống cuộc sống riêng của mình.

Tại phiên tòa:

- Chị H vẫn giữ nguyên nguyện vọng xin ly hôn. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K vì vợ chồng mâu thuẫn từ rất lâu và đã ly thân mỗi người một nơi hơn 17 năm nay. Về con chung, tài sản chung, nhà ở chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công nợ, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

- Anh K vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn vì anh đã lấy vợ thì anh sẽ không bỏ vợ, còn việc chị H đi hay về, ở đâu là quyền của chị H, anh không can thiệp, chị H xin ly hôn cũng là quyền của chị H, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, tài sản chung, nhà ở chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công nợ, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát đúng quy định, đảm bảo thời hạn xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện và xét xử theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H. Về con chung, anh chị có một con chung đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường nên không xét. Về tài sản chung, nhà ở chung, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Về công nợ, anh chị xác nhận không nợ ai và không cho ai vay nợ nên không xét. Về án phí, chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] <u>Về tố tụng</u>:

Tại Đơn xin ly hôn thể hiện bị đơn có nơi cư trú tại số 4 Ngách 524/21 đường B, phường Đ, quận H, Hà Nội, vì vậy, Tòa án nhân dân quận H thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân gia đình trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] <u>Về nội dung vụ án</u>:

2.1. *<u>Về hôn nhân</u>:* Chị Bùi Thị Như H và anh Vũ Xuân K lấy nhau có đăng ký kết hôn ngày 20/12/1997 tại UBND xã T, huyện S, Hà Nội trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại số 4 Ngách 524/21 đường B, phường Đ, quận H, Hà Nội.

Về năm sinh của anh K: TAND quận Hai Bà Trưng đã tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu chứng cứ đến các cơ quan chức năng có liên quan đến việc cấp và lưu giữ Giấy khai sinh của anh Vũ Xuân K nhưng không thu thập được. Tại Trích lục kết hôn (bản sao) của UBND xã T, huyện S, Hà Nội cấp số 377/TLKH-BS ngày 12/4/2019 do Phòng Tư pháp – UBND huyện S cung cấp thể hiện anh K sinh năm 1964; Giấy khai sinh của con chung là Vũ Đại L của UBND xã T, huyện S, Hà Nội cấp thể hiện anh K sinh năm 196X; Tại Giấy chứng minh nhân dân do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 07/3/2007 và Sổ hộ khẩu gia đình số 853580, quyển số BĐ 24174 do Công an quận Hai Bà Trưng, Hà Nội cấp ngày 30/12/2003 thể hiện anh K sinh năm 196X.

Qua tài liệu do Toà án thu thập chứng cứ tại địa phương nơi anh chị chung sống thể hiện: Anh K sống một mình tại nhà trên, không có vợ con ở cùng từ nhiều năm nay, nay vợ con anh K ở đâu tổ dân phố không biết. Vợ chồng anh K không chung sống với nhau vì lý do gì thì tổ dân phố không nắm được. Quá trình ở đây cũng không thấy vợ anh K qua lại thăm nom gì.

Xét quan hệ hôn nhân của chị H, anh K: Chị H, anh K kết hôn từ năm 1997 nhưng đến năm 1999 anh chị đã xảy ra mâu thuẫn và không chung sống với nhau, chị H và anh K đều xác nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2000 đến nay. Năm 2002 chị H đã làm đơn xin ly hôn, nhưng được Tòa án hòa giải nên chị đã rút đơn về. Sau thời gian đó chị có về nhà, vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau một thời gian ngắn nhưng mối quan hệ, tình cảm vợ chồng không cải thiện được nên chị lại bỏ đi, chị ở Hòa Bình sinh sống và làm việc, vợ chồng sống ly thân mỗi người ở một nơi từ đó đến nay.

Có thể thấy, cuộc sống hôn nhân của chị H, anh K trên thực tế chỉ mang tính hình thức, vợ chồng không chung sống với nhau, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng không có sự chia sẻ, quan tâm, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không coi nhau là vợ chồng, không thực hiện các nghĩa vụ tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh K không đồng ý ly hôn nhưng anh cũng không tìm

giải pháp tích cực nào để cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Vì vậy, ý kiến của anh K không có cơ sở chấp nhận. Thực tế thể hiện tình trạng hôn nhân của chị H và anh K đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. *Về con chung:* Chị H và anh K có một con chung tên là Vũ Đại L, sinh ngày 22/6/199X. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường nên Hội đồng xét xử không xét.

2.3. *Về tài sản chung và nhà ở chung:* Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2.4. *Về công nợ:* Anh chị không nợ chung ai và không cho ai vay nợ, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Ngoài ra anh chị không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác nên Hội đồng xét xử không xét.

2.5. *Về án phí và quyền kháng cáo:*

Chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Chị H, anh K có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm d khoản 3 Điều 203; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm 1.1 khoản 1 phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Bùi Thị Như H đối với anh Vũ Xuân K. Chị H được ly hôn anh K.

2. *Về con chung:* Chị Bùi Thị Như H và anh Vũ Xuân K xác nhận có một con chung tên là Vũ Đại L, sinh ngày 22/6/199X. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường nên Hội đồng xét xử không xét.

3. *Về tài sản chung, nhà ở chung:* Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. *Về công nợ:* Anh chị không nợ chung ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

5. *Về án phí:* Chị Bùi Thị Như H phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2017/0002251 ngày 02/4/2019 của Cơ quan Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị Bùi Thị Như H, anh Vũ Xuân K. Chị H, anh K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Q.Hai Bà Trưng;
- TAND TP.Hà Nội;
- VKSND TP.Hà Nội;
- Chi cục THADS Q.Hai Bà Trưng;
- UBND xã T, huyện S, Hà Nội
(Giấy chứng nhận kết hôn số 69/1997, Quyển số 01/1989, ngày 20/12/1997)
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Lan Chi